

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

Ngày 15/01/2024	27,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	31.3%	-	-

DT thuần
Q4/23

10.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.4 | -66.4%
YoY: ▼0.90 | -7.7%

LN thuần
Q4/23

1.44
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.35 | -70.0%
YoY: ▼0.45 | -24.0%

LN sau thuế
Q4/23

1.32
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.52 | -65.7%
YoY: ▲ 0.85 | 180%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

12.5%

YoY: +/-▲ 5.8%

ROE
2023

19.8%

YoY: +/-▲ 9.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 38,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	760
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	2,712
P/E	5.3

DT thuần
2023

82.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.90 | -3.5%

LN thuần
2023

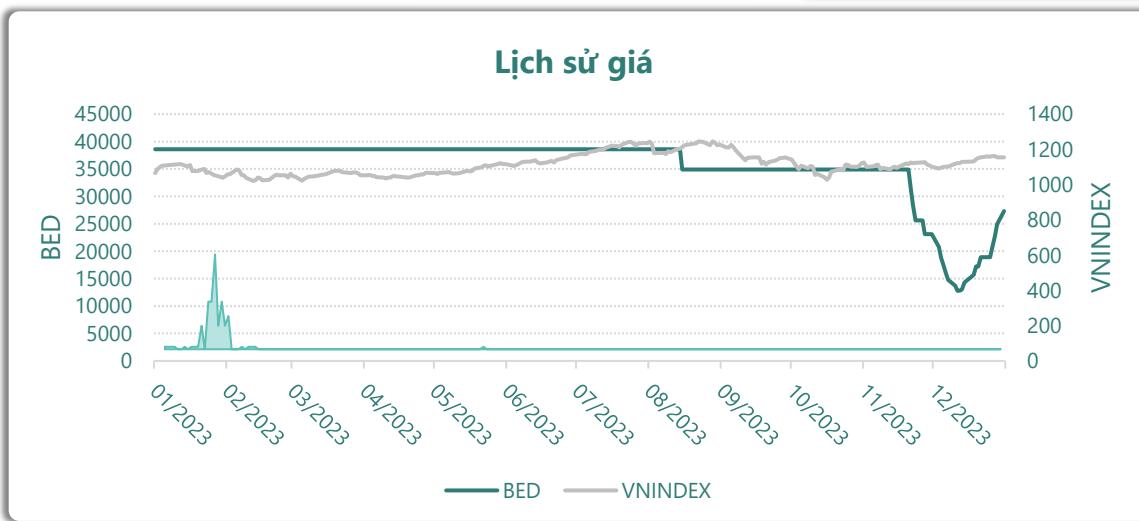
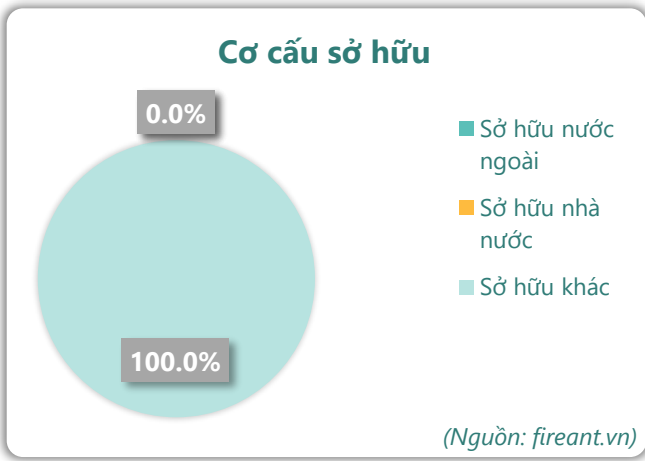
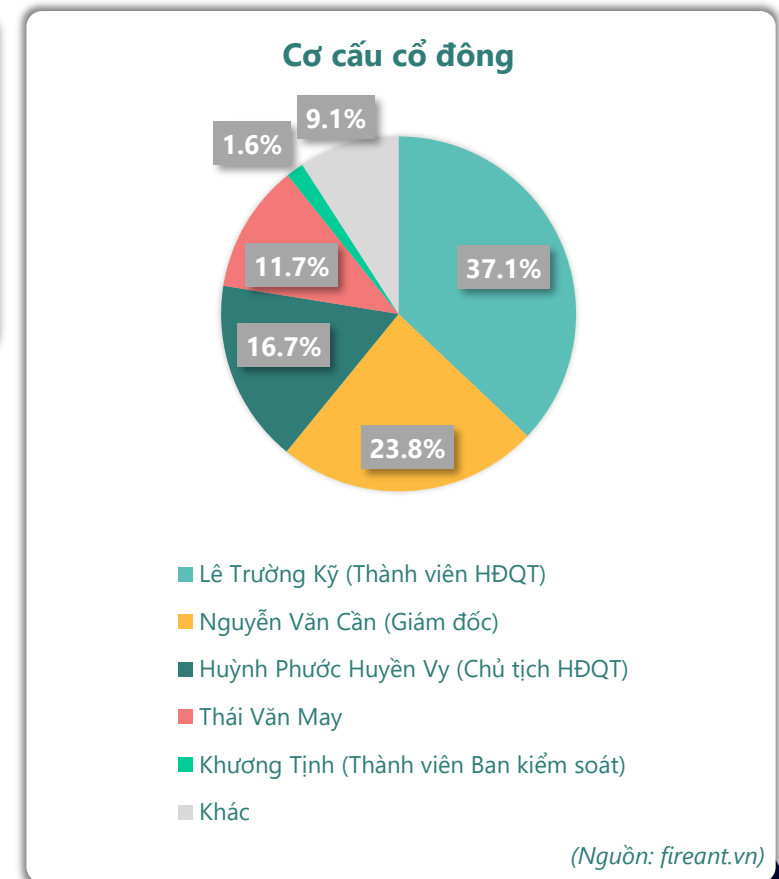
11.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.84 | 19.7%

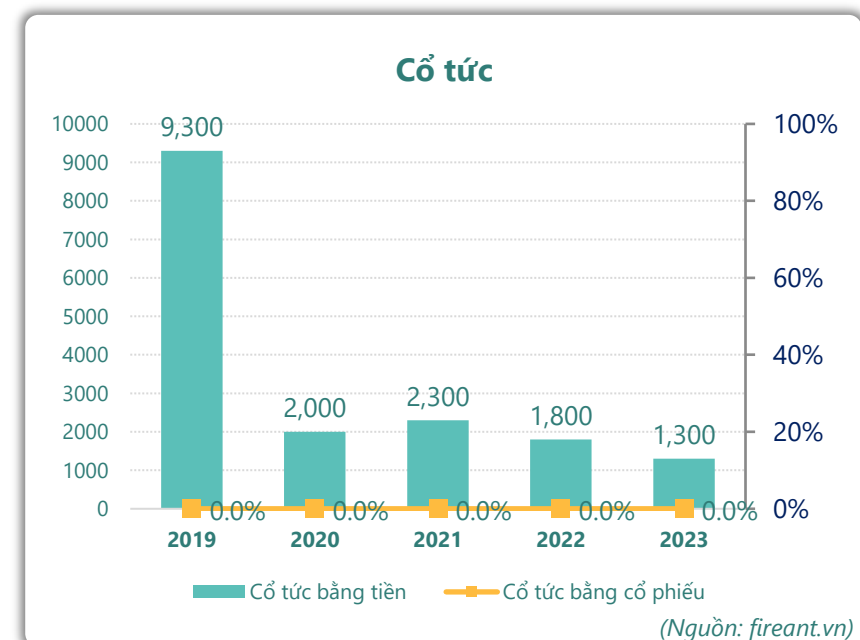
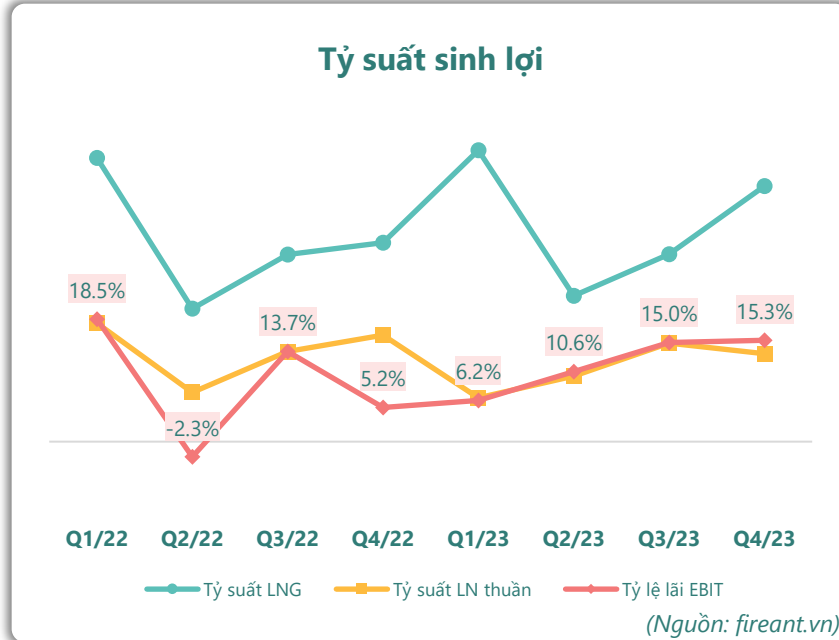
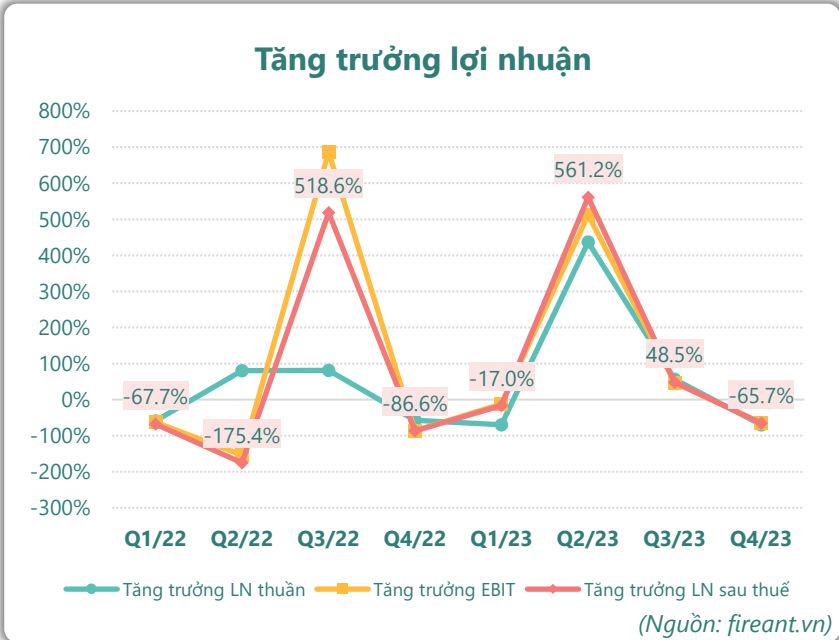
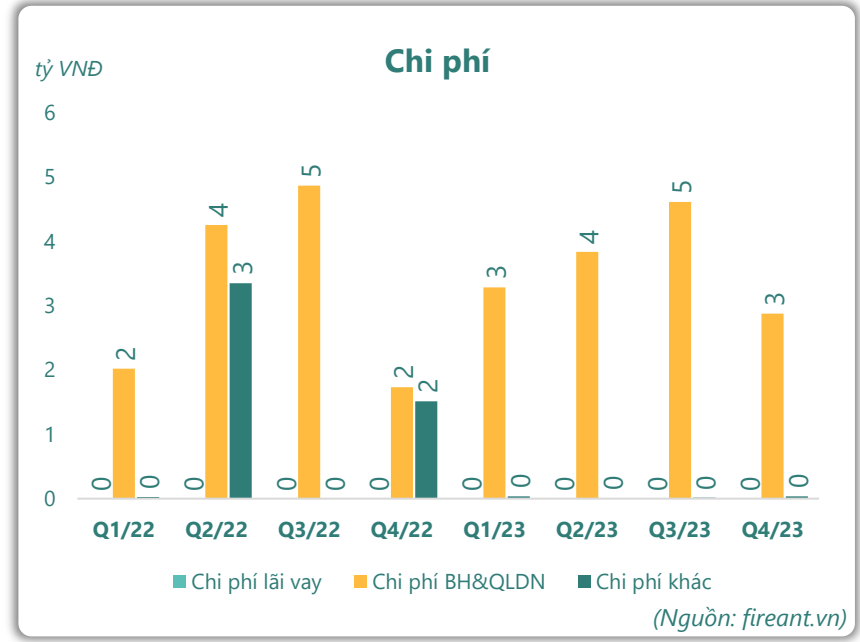
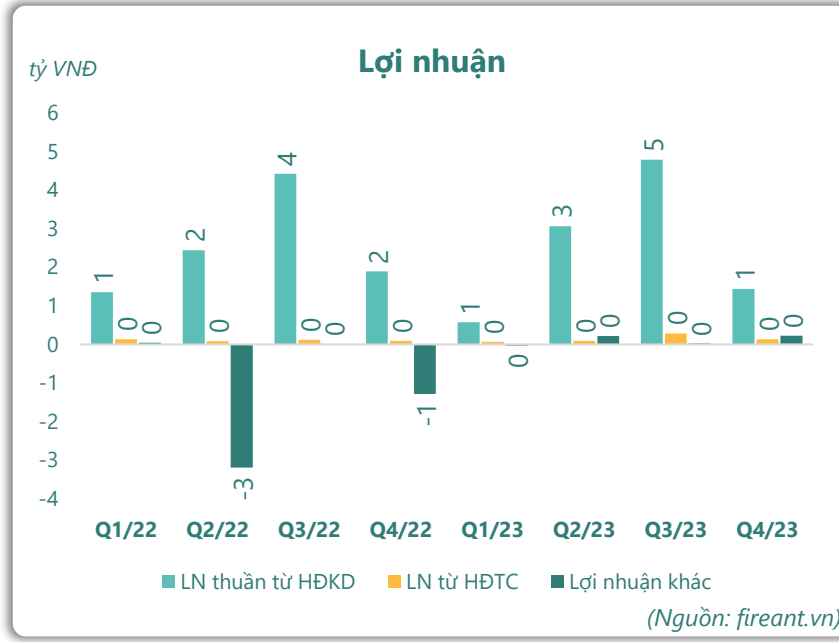
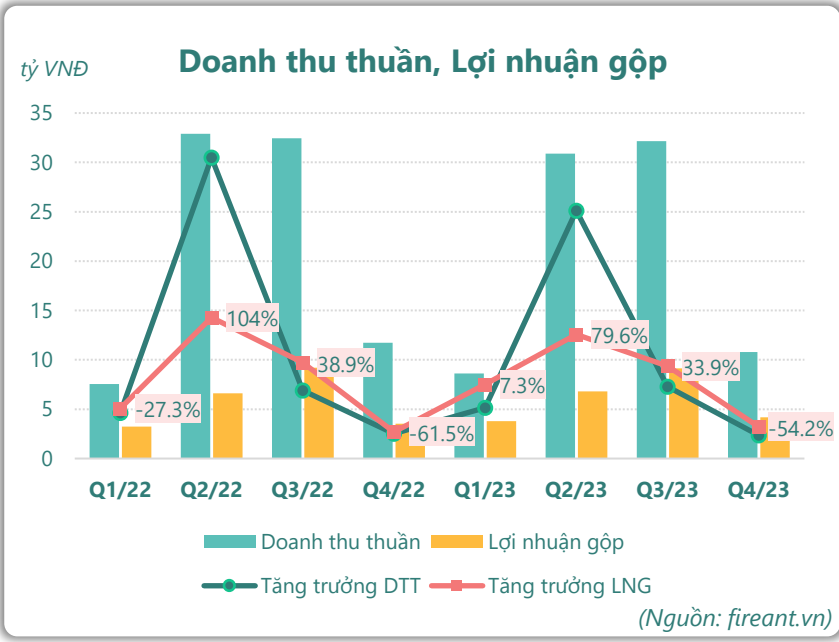
LN sau thuế
2023

10.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.61 | 80.9%



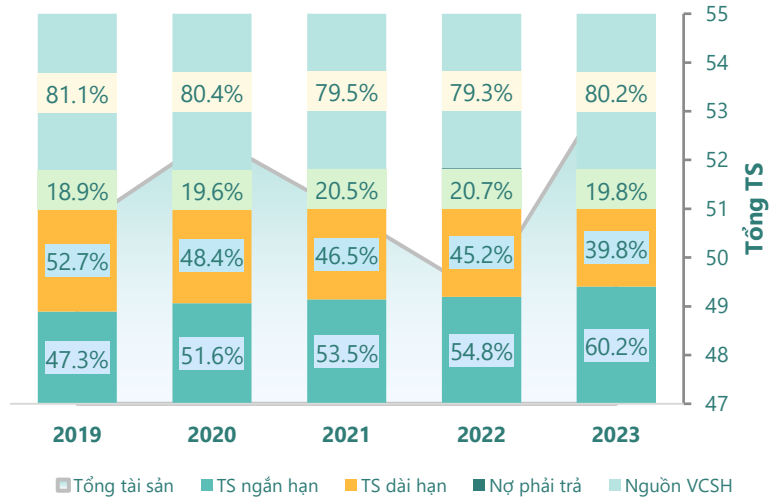
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

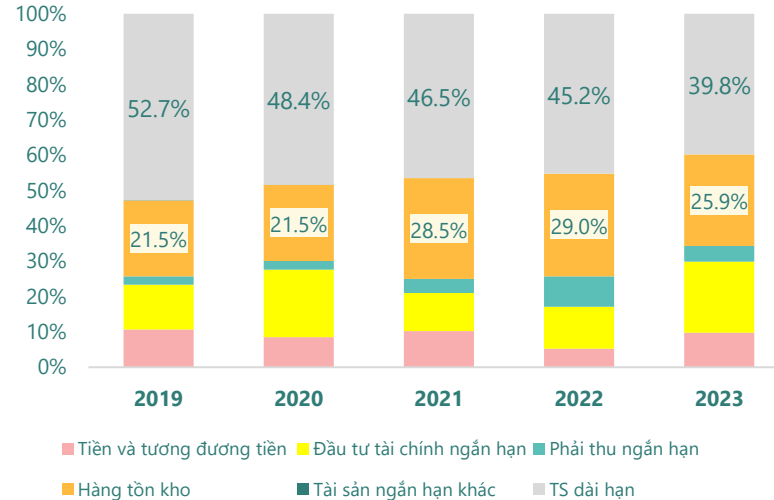
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

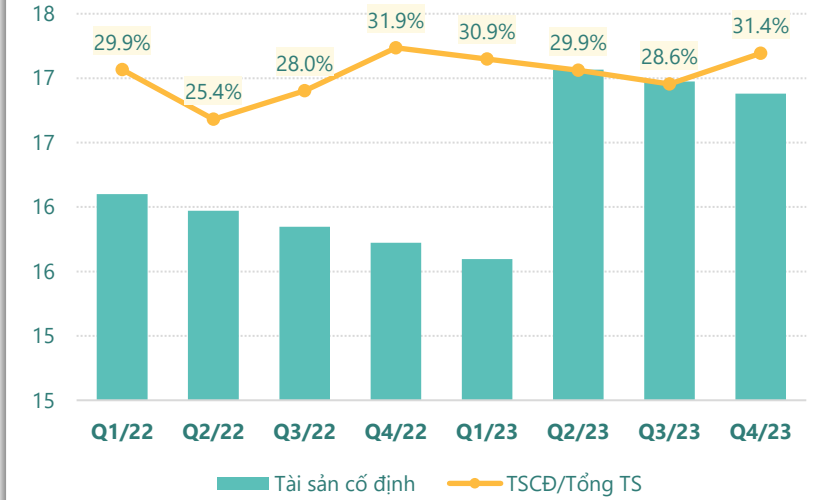
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

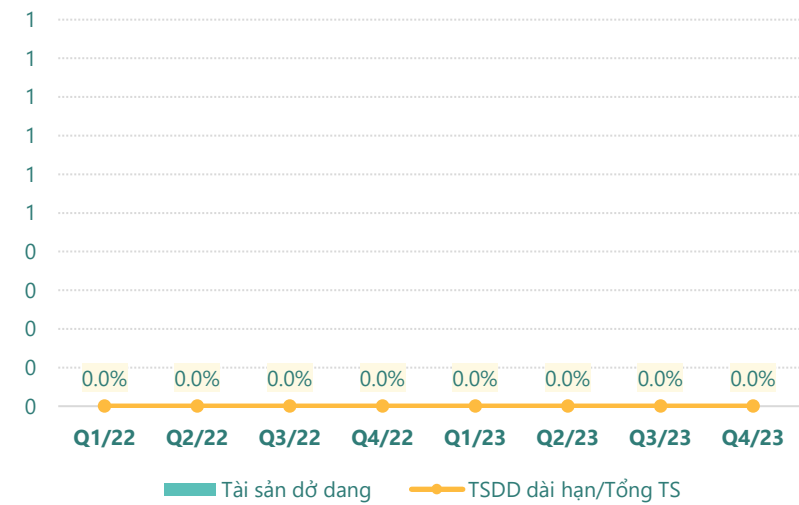
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

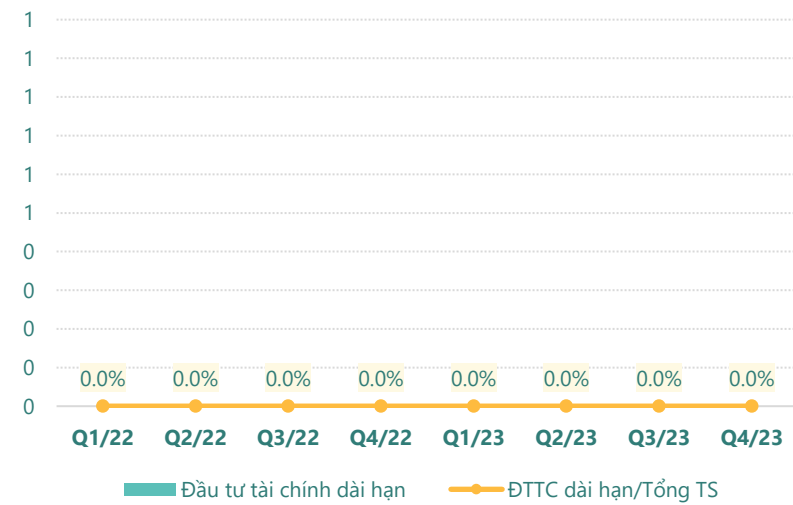
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

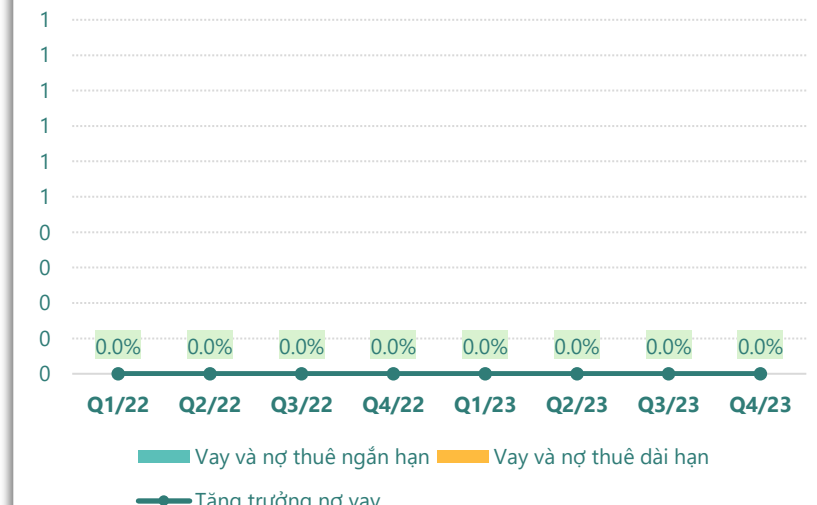
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

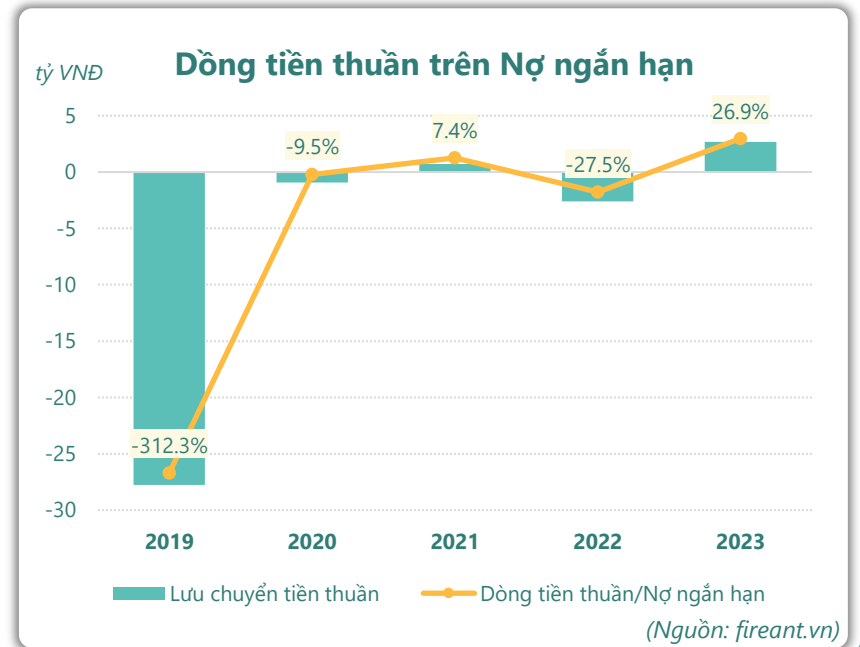
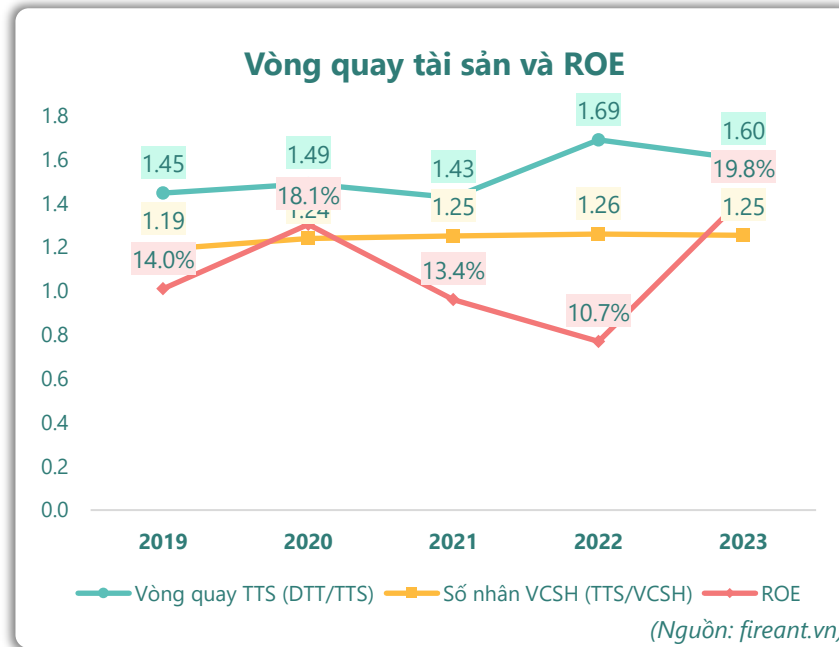
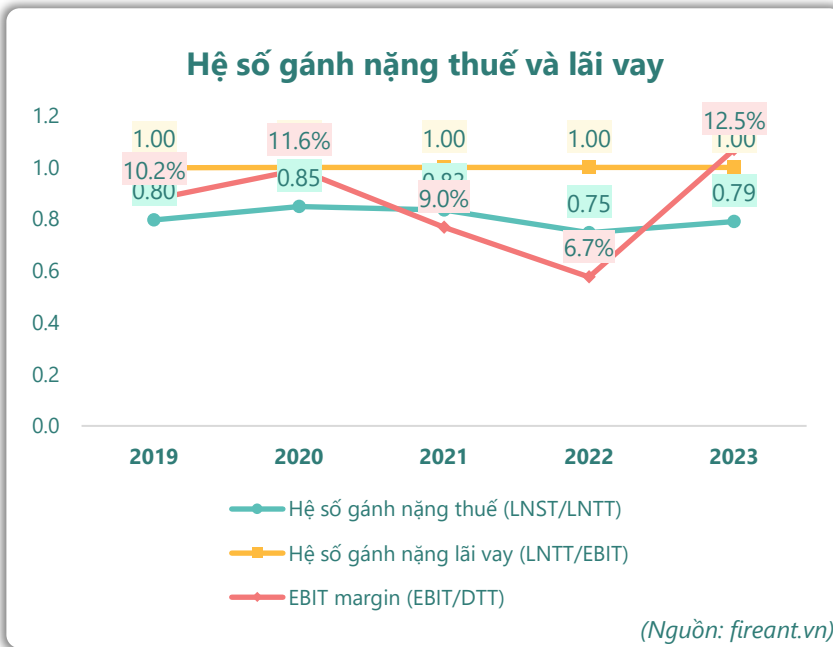
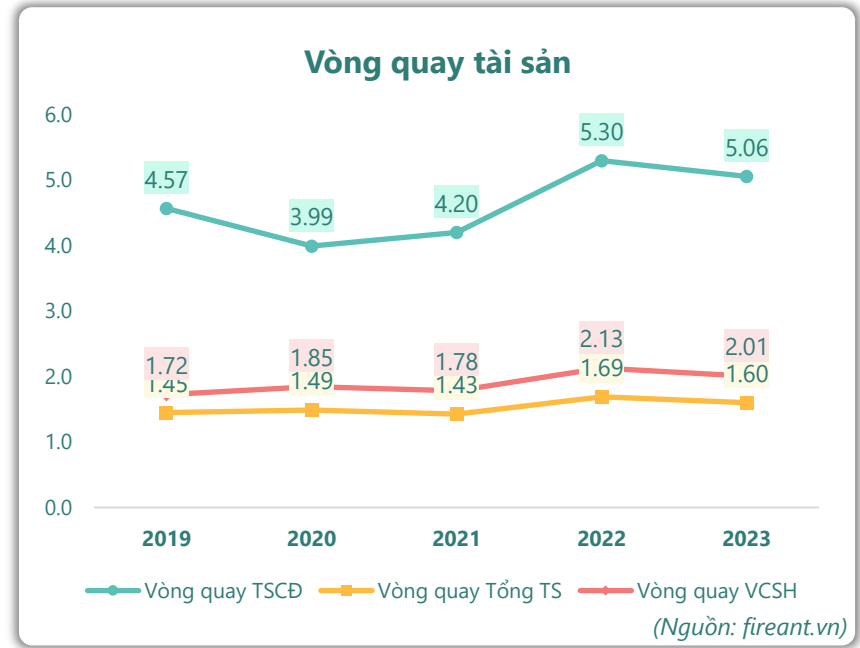
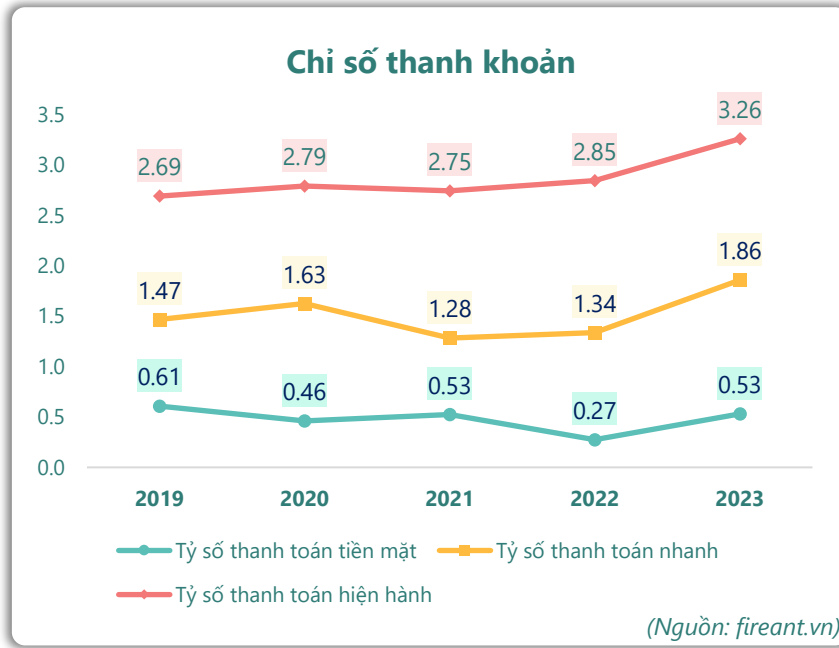
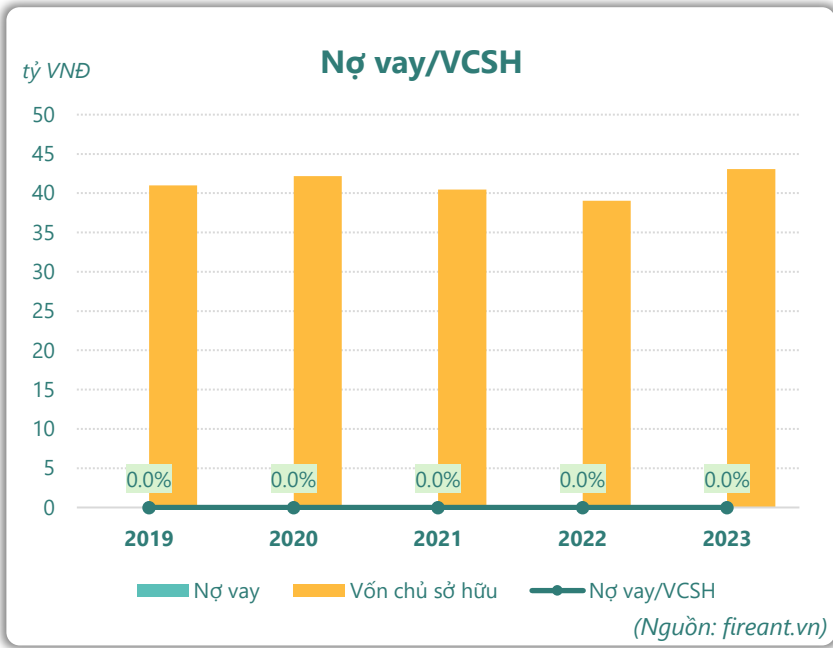
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	10.8	11.7	-7.7%	82.5	85.4	-3.5%
Giá vốn hàng bán	6.63	8.20	-19.2%	0.01	0.81	-98.6%
Lợi nhuận gộp	4.18	3.53	18.4%	82.5	84.6	-2.6%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.09	49.9%	58.5	62.1	-5.7%
Chi phí TC	0	0.00		23.9	22.6	5.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.58	0.43	35.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.32	1.37	69.0%	0	0	
Chi phí QLDN	0.56	0.36	55.9%	0	0	
LN thuần từ HĐKD	1.44	1.89	-24.0%	11.4	9.56	19.7%
Lợi nhuận khác	0.22	-1.28	117%	0.52	0.46	12.0%
LN trước thuế	1.66	0.61	172%	0.09	4.89	-98.1%
Lợi nhuận sau thuế	1.32	0.47	180%	10.3	5.69	80.9%
LNST của CĐ cty mẹ	1.32	0.47	180%	2.15	1.44	49.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.43	2.08	-1.76	5.58	6.76	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	-2.80	1.09	-0.94	-5.00	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.07	0	-3.90	0	0
Tiền đầu kỳ	6.80	3.39	2.60	1.94	2.67	4.43
Lưu chuyển tiền thuần	-3.41	-0.78	-0.67	0.73	1.76	0.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.39	2.60	1.94	2.67	4.43	5.27

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	53.7	49.3	9.1%
Tài sản ngắn hạn	32.3	27.0	19.9%
Tiền và tương đương tiền	5.27	2.60	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	5.84	85.0%
Phải thu ngắn hạn	2.37	4.23	-44.1%
Hàng tồn kho	13.9	14.3	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	21.4	22.3	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.9	15.7	7.4%
Bất động sản đầu tư	3.65	5.78	-36.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.77	13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.7	10.2	4.4%
Nợ ngắn hạn	9.92	9.48	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.34	6.50	12.8%
Nợ dài hạn	0.74	0.73	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.1	39.0	10.3%
Vốn chủ sở hữu	43.1	39.0	10.3%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)